

NHẬN DIỆN CẤU TẠO TỪ ĐƠN ĐƠN TIẾT GỐC HÁN TRONG TIẾNG HÀN ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT

Lê Tuấn Sơn

Trường Đại học Ngoại ngữ-Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (HUFLIT)

Email: sonlt@huflit.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến tiêu chí phân loại đối với từ đơn đơn tiết gốc Hán làm cơ sở cho việc phân tích cấu tạo từ đơn đơn tiết gốc Hán trong tiếng Hàn có đối chiếu với tiếng Việt. Qua đó, đưa ra những nhận định cơ bản nhằm giúp người đọc hiểu rõ và nhận diện được chính xác một bộ phận quan trọng của từ vựng gốc Hán trong tiếng Hàn làm cơ sở lý luận và ứng dụng cho việc học tập và nghiên cứu sâu hơn về lớp từ vựng gốc Hán nói chung và Hán tự tiếng Hàn nói riêng dành cho người Việt.

Từ khóa: Từ gốc Hán, Hán tự, từ đơn đơn tiết gốc Hán, tiếng Hàn

IDENTIFICATION OF THE MORPHOLOGICAL STRUCTURE OF SINO-ORIGIN MONOSYLLABIC SIMPLE WORDS IN KOREAN IN COMPARISON WITH VIETNAMESE

Abstract: This paper addresses the criteria for classifying Sino-origin monosyllabic simple words as a basis for analyzing the morphological structure of such words in Korean, with comparison to Vietnamese. Through this approach, the paper offers fundamental observations intended to help readers clearly understand and accurately identify an important component of Sino-origin vocabulary in Korean, thereby providing a theoretical foundation and practical applications for further learning and in-depth research on Sino-origin vocabulary in general and Korean Hanja in particular for Vietnamese learners.

Keywords: Sino-origin words, Hanja (Chinese characters), Sino-origin monosyllabic simple words, Korean language

Nhận bài: 29.12.2025

Phản biện: 23.01.2026

Duyệt đăng: 28.01.2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Người Việt khi học tập và nghiên cứu tiếng Hàn đều dễ dàng nhận thấy trong từ vựng tiếng Hàn hiện tại đều có một lượng đồ sộ từ ngữ có cách đọc, cấu tạo và đặc biệt là ngữ nghĩa rất gần, rất giống, rất tương thích với tiếng Việt, do đó, đã có nhiều người quan tâm và tìm hiểu vấn đề này. Tuy nhiên, để nhận diện đúng về chúng một cách khoa học thì không đơn giản, cần có sự tìm hiểu vừa bao quát vừa chi tiết tất cả các mặt từ lịch sử, ngôn ngữ đến văn hóa-xã hội...liên quan đến chúng.

Theo 레두언선 (2009) thì tiếng Hàn hiện tại có hơn 5000 yếu tố gốc Hán, còn trong tiếng Việt thì có khoảng 3.500 yếu tố gốc Hán tồn tại. Những yếu tố gốc Hán này là kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ hàng nghìn năm với tiếng Trung Quốc ngày xưa.

Liên quan đến đề tài này đã có nhiều nghiên cứu của người Hàn và người Việt, mà tiêu biểu phải kể đến là Luận án tiến sĩ của Cho Myeong Sook (2003) đề cập đến từ đơn Hán-Việt và từ đơn Hán-Hàn. Và thời gian gần đây, sách tham khảo của Lý Kính Hiền (2022) có đề cập tương đối rõ ràng đến Chữ Hán, Từ Hán Hàn và Từ Hán Việt, nội dung của sách này mang tính ứng dụng là chính. Tuy nhiên, những nghiên cứu này chưa

đưa ra tiêu chí phân loại, mặt khác, một số thuật ngữ, nhận định, nhận xét có phần khác với bài nghiên cứu của chúng tôi.

Trong khuôn khổ bài viết này, nội dung đề tài được tập trung tìm hiểu những đặc trưng về mặt hình thái của một bộ phận từ vựng căn bản, đó là từ đơn đơn tiết gốc Hán thông qua việc xác lập tiêu chí phân loại của chúng từ đó làm cơ sở đối chiếu cấu tạo nhóm từ đơn đơn tiết này với các trường hợp trong tiếng Việt.

Nội dung bài viết được quy ước tiếng Hàn là chủ thể nghiên cứu để đối chiếu với trường hợp đó trong tiếng Việt nhằm tìm ra những đặc điểm tương đồng và dị biệt cơ bản ban đầu giữa chúng.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Chúng tôi đã thực hiện việc nghiên cứu Đề tài bắt đầu từ việc thiết lập một tiêu chí phân loại, tức là từ như thế nào thì được gọi là từ đơn đơn tiết. Trên cơ sở đó, tìm hiểu cấu tạo từ đơn đơn tiết trong tiếng Hàn và tiếng Việt rồi tiến hành đối chiếu từ loại, khả năng đối ứng với bản ngữ, khả năng trở thành từ đơn của các yếu tố gốc Hán của tiếng Hàn với tiếng Việt.

2.1. Tiêu chí phân loại từ đơn đơn tiết gốc Hán

Từ đơn đơn tiết gốc Hán trong tiếng Hàn được gọi là một hình thức độc lập đơn tiết thuộc từ gốc

Hán. Theo 송기중 (1992), trong tiếng Hàn, yếu tố gốc Hán có hình thức phụ thuộc như “水(thủy): 물, 眼(nhãn): 눈” chiếm đa số, chúng không thể tồn tại với tư cách hoạt động độc lập được và song song với nghĩa của nó luôn có một từ thuần Hàn được sử dụng với tư cách độc lập. Còn lại yếu tố gốc Hán có hình thức độc lập thì thông thường chúng không có từ thuần Hàn đồng nghĩa tương ứng. Và theo 노명희(2005), những yếu tố gốc Hán có hình thức độc lập như “문(문){môn}, 벽(벽){bích}, 창(창){song}, 산(산){son}, 강(강){giang}, 형(형){huynh}, 책(책){sách}, 색(색){sắc}” không tồn tại song song từ thuần Hàn đồng nghĩa, mặt khác, chúng vừa được tự do tham gia vào sự hình thành từ ghép vừa được xem như là một từ thuần Hàn. Theo đó, những yếu tố gốc Hán có hình thức độc lập như thế gần như không còn ai nhận thức chúng là những yếu tố gốc Hán mà chúng được nhận thức như một từ vựng căn bản thuộc từ đơn đơn tiết.

Đối chiếu nhận định trên về từ đơn đơn tiết gốc Hán vào tình hình tiếng Việt, chúng tôi thấy từ đơn gốc Hán trong tiếng Việt cũng là một hình thức độc lập đơn tiết thuộc từ gốc Hán. Trong tiếng Việt, yếu tố gốc Hán có hình thức phụ thuộc như “山(sơn): núi, 水(thủy): nước, 江(giang): sông, 國(quốc): nước, 家(gia): nhà, 天(thiên): trời, 地(địa): đất, 人(nhân): người” chiếm phần lớn. Tuy nhiên, cũng có khá nhiều yếu tố gốc Hán có hình thức hoạt động độc lập và chúng không có từ thuần Hàn đồng nghĩa tương ứng, như “價(giá), 假(giả), 腦(não), 斷(đoán), 亂(loạn), 務(vụ), 房(phòng)”. Những yếu tố độc lập này được tự do tham gia vào sự hình thành từ ghép và cũng được xem như là một từ thuần Việt. Ngoài ra, một số trường hợp yếu tố gốc Hán trong tiếng Việt vừa có hình thức độc lập vừa tồn tại song song từ thuần Việt có nghĩa tương đương như “歌(ca): hát, 剛(cương): cứng, 驚(kinh): sợ, 果(quả): trái, 愁(sầu): buồn, 心(tâm): tim”.

Liên quan đến việc phân loại từ đơn đơn tiết gốc Hán, 송기중 (1992) đã dùng tiêu chí về đặc tính “từ gốc Hán” và “từ phi gốc Hán” để xác định từ đơn đơn tiết gốc Hán thông qua khả năng hoạt động và khả năng hình thành từ vựng của các yếu tố gốc Hán. Theo chúng tôi, Cách phân loại này cũng phù hợp với trường hợp từ đơn gốc Hán trong tiếng Việt. Theo đó, tiếng Hàn có 4 loại yếu tố gốc Hán còn tiếng Việt thì có 3 loại như sau:

① Yếu tố độc lập hoàn toàn: là hình thái âm

tiết mang ý nghĩa như từ thuần Hàn (hoặc từ thuần Việt) và chúng có phạm vi hoạt động độc lập như “từ phi gốc Hán”.

예) Hàn: 肝(간){can}, 江(강){giang}, 門(문){môn}, 病(병){bệnh}, 燈(등){đăng}, 床(상){sàng}

Việt: 價(giá), 假(giả), 腦(não), 斷(đoán), 亂(loạn), 務(vụ), 房(phòng)

② Yếu tố độc lập hạn chế: là hình vị có phạm vi hoạt động độc lập chỉ trong một số tình huống hoặc một số lĩnh vực nhất định. 예):

a. Dùng trong trường đại học

Hàn: 科(과){khoa} Việt: 科(khoa)

b. Dùng trong công sở

Hàn: 課(과){khoa} Việt: 課(khóa)

c. Dùng trong quân đội

Hàn: 軍(군){quân} Việt: 軍(quân)

d. Dùng trong địa chính

Hàn: 道(도){đạo}

e. Dùng trong toán học

Hàn: 式(식){thức} Việt: 共(cộng)

f. Dùng trong khoáng vật

Hàn: 炭(탄){thán}

③ Yếu tố độc lập giả: là hình vị vốn dĩ không hoạt động độc lập được nhưng chúng bị sử dụng nhầm như một yếu tố độc lập trong một số ngữ cảnh. Trường hợp này không có trong tiếng Việt. 예) 父(bố){phụ}, 母(mẫu){mẫu}, 天(thiên){thiên}, 地(địa){địa}

④ Yếu tố phụ thuộc: là hình thái âm tiết không mang ý nghĩa như từ thuần Hàn (hoặc từ thuần Việt) và chúng không có phạm vi hoạt động độc lập như “từ phi gốc Hán”. Chúng chỉ là một yếu tố cấu tạo nên lớp từ gốc Hán. Yếu tố phụ thuộc này chiếm tuyệt đại đa số trong yếu tố gốc Hán của cả tiếng Hàn lẫn tiếng Việt. 예)

Hàn: 價(가){giá}, 務(무){vụ}, 報(보){báo}, 花(화){hoa}, 喉(후){hầu}

Việt: 江(giang), 門(môn), 山(sơn)

Theo 김일병 (2000), yếu tố độc lập hoàn toàn và yếu tố độc lập hạn chế có tư cách như một từ đơn và các yếu tố còn lại không được xem như một từ đơn mà chúng chỉ là yếu tố để cấu tạo từ (ngay cả trường hợp là yếu tố độc lập giả cũng vậy). Bài viết của chúng tôi cũng theo cách phân loại trên của 김일병 (2000) vì nhận thấy đây là cách phân loại hợp lý.

2.2. Cấu tạo từ đơn đơn tiết gốc hán trong tiếng Hàn

Căn cứ vào tiêu chí phân loại từ đơn đơn tiết gốc Hán ở trên, chúng tôi tiến hành khảo sát từ

đơn đơn tiết gốc Hán trong tiếng Hàn và bước đầu phân loại chúng ra theo các nhóm từ loại như sau:

1) Danh từ:

① a. 肝(간) {can}, 感(감) {cảm}, 甲(갑) {giáp}, 江(강) {giang}, {khách}, 格(격) {cách}, 契(계) {khê}, 曲(곡) {khúc}, 功(공) {công}, 課(과) {khóa}, 官(관) {quan}, 光(광) {quang}, 軍(군) {quân}, 菌(균) {khuẩn}, 金(금) {kim}, 級(급) {cấp}, 氣(기) {khí}, 期(기) {kì}, 旗(기) {kì}

b. 講(강) {giảng}, 罰(벌) {phạt}, 辱(욕) {nhục}

c. 可(가) {khả}, 毒(독) {độc}, 善(선) {thiện}, 惡(악) {ác}

②. 間(간) {gian}, 格(격) {cách}, 兼(겸) {kiêm}, 公(공) {công}, 貫(관) {quán}, 具(구) {cụ}, 君(군) {quân}, 卷(권) {quyền}, 斤(근) {cân}, 基(기) {cơ}

2) Đại từ: 孤(고) {cô}, 寡(과) {quả}, 公(공) {công}, 君(군) {quân},

3) Số từ: 空(공) {không}, 九(구) {cửu}, 萬(만) {vạn}, 百(백) {bách}, 四(사) {tứ}, 三(삼) {tam}, 五(오) {ngũ}, 六(육) {lục}, 七(칠) {thất}

4) Định từ: 個(개) {cá}, 故(고) {cố}, 九(구) {cửu}, 貴(귀) {quý}, 近(근) {cận}, 萬(만) {vạn}, 百(백) {bách}, 別(별) {biệt}

5) Trạng từ: 但(단) {đãn}, 卽(즉) {tức}

Theo sự phân loại trên thì đa số từ đơn đơn

tiết trong tiếng Hàn thuộc từ loại danh từ. Trong đó, 1.① là danh từ độc lập và 1.② là danh từ phụ thuộc. Trong danh từ độc lập, chúng tôi phân chúng ra làm 3 loại: ①a là danh từ gốc, ①b là danh từ mang tính động từ và ①c là danh từ mang tính tính từ.

2.3. Cấu tạo từ đơn đơn tiết gốc Hán trong tiếng Việt

Cũng căn cứ vào tiêu chí phân loại từ đơn đơn tiết gốc Hán ở trên, chúng tôi tiến hành khảo sát từ đơn đơn tiết gốc Hán trong tiếng Việt và bước đầu phân loại chúng ra theo các nhóm từ loại như sau:

1) Danh từ: 客(khách), 格(cách), 曲(khúc), 軍([quân]), 菌(khuẩn), 級(cấp), 氣(khí), 期(kì)

2) Số từ: 空(không), 萬(vạn), 一(nhất), 千(thiên)

3) Động từ: 感(cảm), 講(giảng), 答(đáp), 罰(phạt)

4) Tính từ: 毒(độc), 善(thiện), 惡(ác), 辱(nhục)

5) Trạng từ: 過(quá), 極(cực), 卽(tức), 只(chỉ)

Nhìn vào sự phân loại trên, ta thấy từ đơn đơn tiết gốc Hán trong tiếng Việt thuộc các từ loại: danh từ, số từ, động từ, tính từ, trạng từ. Trong đó, danh từ chiếm đa số.

2.4. Đối chiếu từ đơn đơn tiết gốc Hán của hai ngôn ngữ

Bảng 1. Đối chiếu từ loại đơn tiết gốc Hán giữa hai ngôn ngữ

Từ loại			Tiếng Hàn	Tiếng Việt
Danh từ	Danh từ độc lập	Danh từ gốc	肝(간), 感(감), 甲(갑), 江(강)	客(khách), 格(cách)
		Danh từ mang tính động từ	講(강), 罰(벌), 辱(욕)	Không có
		Danh từ mang tính tính từ	可(가), 毒(독), 善(선), 惡(악)	Không có
	Danh từ phụ thuộc		間(간), 格(격), 兼(겸), 公(공)	Không tìm thấy
Đại từ			孤(고), 寡(과), 公(공), 君(군)	Không tìm thấy
Số từ			空(공), 九(구), 萬(만), 百(백)	萬(vạn[6vạn]), 一(nhất)
Động từ			Không có	感(cảm), 講(giảng)
Tính từ			Không có	毒(độc), 辱(nhục)
Định từ			個(개), 故(고), 九(구), 貴(귀)	Không có
Trạng từ			但(단), 卽(즉)	卽(tức), 只(chỉ)

Nhìn vào Bảng 1 chúng ta thấy rằng từ đơn đơn tiết gốc Hán của tiếng Hàn được phân loại đa dạng nhưng không có từ loại động từ và tính từ, thay vào đó thì có cả danh từ mang tính động từ và danh từ mang tính tính từ mà trường hợp tiếng Việt không có. Trong khi đó, từ đơn đơn tiết

gốc Hán của tiếng Việt lại không có hoặc không được tìm thấy đối với từ loại danh từ mang tính động từ, danh từ mang tính tính từ, danh từ phụ thuộc, đại từ, định từ. Đây là sự khác biệt tương đối lớn giữa từ đơn gốc Hán trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

Bảng 2. Đối chiếu khả năng đối ứng với bản ngữ của từ đơn gốc Hán giữa hai ngôn ngữ

Loại đối chiếu	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
Từ đơn gốc Hán có đối ứng với bản ngữ	Không có	歌(ca): hát 剛(cương): cứng 驚(kinh): sợ 果(quả: trái) 愁(sầu): buồn 心(tâm): tim
Từ đơn gốc Hán không có đối ứng với bản ngữ	문(문) 벽(벽) 창(窓) 산(山) 강(江) 형(兄) 책(冊) 색(色)	價(giá) 假(giả) 腦(não) 斷(đoán) 亂(loạn) 務(vụ) 冊(sách) 房(phòng)

Bảng 2 cho chúng ta thấy tiếng Hàn không có từ đơn gốc Hán tương ứng với từ thuần Hàn còn tiếng Việt tồn tại cả hai trường hợp có và không có từ thuần Việt tương ứng.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi cũng tiến hành đối chiếu những yếu tố cùng tự dạng xem trong tiếng Hàn hay tiếng Việt chúng có phải là từ đơn hay không. Dưới đây là một vài ví dụ về việc đối chiếu này:

Bảng 3. Đối chiếu khả năng trở thành từ đơn của các yếu tố gốc Hán cùng tự dạng giữa hai ngôn ngữ

Khả năng làm từ đơn	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
a. Hàn có: Việt không	門(문) 壁(벽) 山(산) 江(강) 訓(훈)	*門(môn) *壁(bích) *山(sơn) *江(giang) *訓(huấn)
b. Hàn không: Việt có	*價(가) *務(무) *報(보) *花(화) *喉(후)	價(giá) 務(vụ) 報(báo) 花(hoa) 喉(hầu)
c. Hàn có: Việt có	책(冊) 腦(뇌) 房(방) 心(심) 病(병)	冊(sách) 腦(não) 房(phòng) 心(tâm) 病(bệnh)

(Ghi chú: dấu “*” biểu thị cho sự “không có” khi đối chiếu yếu tố gốc Hán cùng tự dạng)

Trong các ví dụ trên, những yếu tố như “門(문), 壁(벽), 山(산), 江(강), 訓(훈)” chúng thực sự là từ đơn trong tiếng Hàn nhưng trong tiếng Việt thì những từ đó chỉ là yếu tố cấu tạo từ. Ngược lại, Trong các ví dụ trên, những yếu tố như “價(giá), 務(vụ), 報(báo), 花(hoa), 喉(hầu)” chúng thực sự là từ đơn trong tiếng Việt nhưng trong tiếng Hàn thì những từ đó chỉ là

yếu tố cấu tạo từ. Tuy nhiên, cũng có những yếu tố như “冊(sách), 腦(não), 房(phòng), 心(tâm), 病(bệnh)” chúng đều là những từ đơn gốc Hán trong cả tiếng Hàn lẫn tiếng Việt.

Cũng trong quá trình khảo sát từ đơn của hai ngôn ngữ cùng tự dạng, chúng tôi cũng phát hiện ra một số trường hợp tuy cùng tự dạng nhưng lại khác từ loại như sau:

Bảng 4. Đối chiếu từ loại của từ đơn gốc Hán cùng tự dạng giữa hai ngôn ngữ

Từ loại	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
a. Hàn danh từ: Việt động từ	答(답) 感(감)	答(đáp) 感(cảm)
b. Hàn danh từ: Việt tính từ	善(선) 惡(악)	善(thiện) 惡(ác)

Bảng 4 cho thấy “答(답), 感(감)” trong tiếng Hàn chúng là danh từ nhưng trong tiếng Việt chúng lại là động từ. Còn “善(thiện), 惡(ác)” trong tiếng Việt chúng là tính từ thì trong tiếng Hàn chúng thuộc danh từ. Đó là những sự khác nhau đặc trưng trong từ gốc Hán của hai ngôn ngữ.

Nếu nhìn tổng thể mà nhận xét thì từ đơn đơn tiết gốc Hán trong tiếng Hàn hầu như đều là danh từ nên dễ được trở thành động từ hay tính từ thì một số trong chúng phải được kết hợp với tiếp vĩ tố như “-하다, -되다, -롭다”. Còn trong tiếng Việt, từ đơn đơn tiết gốc Hán không chỉ là danh từ mà còn có khá nhiều từ là động từ và tính từ.

III. KẾT LUẬN

Việc xem xét cấu tạo từ đơn tiết gốc Hán trong tiếng Hàn và đối chiếu chúng với tiếng Việt có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Bởi, khi nhận diện được và hiểu được cấu tạo của từ đơn sẽ cho ta biết được chính xác con đường hình thành từ mới

như thế nào của hai ngôn ngữ Hàn – Việt.

Qua những gì đã được trình bày ở trên, người viết có thể kết luận bốn ý sau:

Một là, từ đơn đơn tiết gốc Hán trong tiếng Hàn lẫn tiếng Việt đều có khả năng tồn tại độc lập.

Hai là, từ đơn đơn tiết gốc Hán trong tiếng Việt có thể tồn tại song song với từ thuần Việt có nghĩa tương ứng còn trong tiếng Hàn thì không tìm thấy trường hợp này.

Ba là, cùng là yếu tố gốc Hán cùng tự dạng, nhưng có trường hợp trong tiếng Hàn chúng là từ đơn còn trong tiếng Việt chúng chỉ là yếu tố cấu tạo từ và ngược lại.

Bốn là, một số danh từ gốc Hán đơn tiết trong tiếng Hàn muốn chuyển loại thành động từ hay tính từ thì chúng phải được gắn với một số tiếp vĩ tố như “-하다, -되다, -롭다”, đây là đặc trưng riêng biệt của từ gốc Hán trong tiếng Hàn phù hợp với loại hình ngôn ngữ chấp dính mà trong tiếng Việt không có./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Kim Il-bong (2000), 국어 합성어 연구, 역락.
 노명희 (2005), 현대국어 한자어 연구, 태학사.
 레두언선(2009), 한국어와 베트남어 한자어의 대조 연구, 박사학위졸업논문, 영남대학교 대학원.
 송기중(1992), 현대국어 한자어의 구조, 한국어문 1, 한국정신문화연구원.
 이영주 (2000), 漢字字義論, 서울대학교출판부.
 이충우 (1994), 한국어 교육용어휘 연구, 국학자료원.
 Cho Myeong Sook (2003), So sánh lớp từ Hán-Hàn trong tiếng Hàn và lớp từ Hán-Việt trong tiếng Việt, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM.
 Hoàng Văn Hành (1991), Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng, NXB Khoa học Xã hội Hà Nội.
 Lê Đình Khản (2002), Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.
 Lý Kính Hiền (2022), Chữ Hán & Từ Hán Hàn, Từ Hán Việt, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.